

TƯ TƯỞNG LÝ CÔNG UẨN VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

ĐỖ ĐỨC MINH*
NGHIÊM THỊ THÚY HẰNG**

Tư tưởng về quyền con người ở Việt Nam có cội rễ sâu xa từ truyền thống lịch sử, văn hóa hàng nghìn năm của một dân tộc luôn nêu cao tinh thần hòa hiếu, yêu chuộng hòa bình và các giá trị nhân văn, đồng thời phản ánh nguyện vọng thiết tha của nhân dân Việt Nam về nền độc lập, tự do của dân tộc và cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Là hình thái ý thức phản ánh thực tiễn lịch sử đấu tranh kiên cường dựng nước và giữ nước của dân tộc qua các thời đại, tư tưởng quyền con người ở Việt Nam mang đậm dấu ấn, bản sắc văn hóa dân tộc, truyền thống chính trị và qua các đại biểu tư tưởng tiêu biểu trong lịch sử. Với ý nghĩa này, bài viết khắc họa tư tưởng về quyền con người của Lý Công Uẩn - vị vua anh minh sáng lập triều đại nhà Lý, mở nền độc lập lâu dài trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

Từ khóa: Lý Công Uẩn, Chiếu dời đô, tư tưởng quyền con người, Việt Nam

Nhận bài ngày: 24/10/2018; đưa vào biên tập: 2/11/2018; phản biện: 5/01/2019; duyệt đăng: 1/3/2019

1. MỞ ĐẦU

Quyền con người (Human Rights) là giá trị vừa mang tính cao cả, phổ biến của nhân loại nhưng đồng thời cũng mang tính đặc thù của từng quốc gia, dân tộc trong những giai đoạn lịch sử.

Tư tưởng quyền con người Việt Nam

được hình thành trong lịch sử được thể hiện ở các phương diện chủ yếu: 1) Truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, như: tinh thần đoàn kết, ý thức trách nhiệm cộng đồng; truyền thống nhân ái, đề cao tình nghĩa và đạo lý; tinh thần khoan dung, độ lượng, vị tha, nhân đạo; tinh thần hòa hiếu, rộng mở tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; 2) Truyền thống chính trị yêu nước, thương dân, dân là gốc; đề cao pháp quyền; 3) Được thể hiện qua tư tưởng

* Đại học Quốc gia Hà Nội.

** Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

của những nhà lãnh đạo (các đại biểu tư tưởng tiêu biểu) qua các thời đại trong lịch sử dân tộc.

Nội dung cốt lõi nhất của tư tưởng về quyền con người của dân tộc Việt Nam là giải phóng dân tộc, quyền độc lập, tự quyết của dân tộc Việt Nam, sự bình đẳng, tự do, công bằng, hạnh phúc, ấm no của mọi thành viên trong xã hội. Từ những tư tưởng cốt lõi này đã dần hình thành tư tưởng giải phóng giai cấp, giải phóng con người cụ thể, và quyền cụ thể của mọi cá nhân trong xã hội.

Trên cơ sở khái quát cuộc đời sự nghiệp, những nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành tư tưởng và nội dung tư tưởng quyền con người, bài viết góp phần khắc họa hình ảnh con người, tầm vóc, giá trị và ý nghĩa của tư tưởng quyền con người của Lý Công Uẩn - vị vua anh minh sáng lập triều đại nhà Lý, mở nền độc lập lâu dài trong lịch sử dân tộc.

2. LÝ CÔNG UẨN - CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP

Lý Công Uẩn 李公蘊 (974 - 1028) tức *Lý Thái Tổ* 李太祖, người châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang (nay là xã Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh) là một người thông minh, nhân ái, có chí lớn và là một trong những vị minh quân có nhiều đóng góp cho sự phát triển của dân tộc. Ông sinh ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất (8/3/974) tại cửa tam quan của chùa Dận (làng Cổ Pháp). Lý Công Uẩn khi được sinh ra đã không có cha, chỉ biết rằng mẹ ông là Phạm Thị, sinh ông xong thì chết⁽¹⁾.

Ngay từ khi sinh ra, Lý Công Uẩn đã được dự báo có thiên mệnh hoàng đế với bốn chữ son “sơn hà xã tắc” 山河社稷 trong lòng hai bàn tay (vừa chào đời, đất nước đã “nằm trong tay”). Năm lên 3 tuổi, ông nhận được tình yêu thương và dạy dỗ hết lòng của người cha nuôi Lý Khánh Văn. Đến năm lên 7, được gửi sang chùa Tiêu Sơn của thiền sư Vạn Hạnh 萬行 (932 - 1025, anh trai Lý Khánh Văn) ở chùa Lục Tổ - *Cổ Pháp* 古法寺 (tức chùa Trường Liêu, huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh) để học văn học và tài kinh luân của thầy; từ đấy, những giai thoại ly kỳ về ông ngày càng nhiều. Sau này, xung quanh việc lên ngôi của Lý Công Uẩn cũng phủ đầy những truyền thuyết, sấm ký⁽²⁾...

Đến tuổi trưởng thành, Lý Công Uẩn được sư Vạn Hạnh tiến cử vào triều, làm quan nhà Tiền Lê, từ đời vua Lê Đại Hành (941 - 1005), Điện tiền quân đời Lê Trung Tông (1005), Tứ sương quân Phó chỉ huy sứ rồi Tả Thân vệ điện tiền chỉ huy sứ dưới triều Tiền Lê. Đây là một chức quan võ cao cấp, chỉ huy quân đội bảo vệ kinh đô; chỉ dành cho hoàng tộc hoặc quốc thích mới được trao ở đời Lê Ngọa Triều (1005 - 1009)⁽³⁾. Lý Công Uẩn luôn là vị quan tốt, khoan hòa, sống nhân hậu và vô cùng trung nghĩa, được mọi người yêu mến.

Long Đĩnh là một ông vua vô cùng bạo ngược, độc ác (giết anh trai để giành ngôi vua), hoang dâm vô độ và coi dân đen như cỏ rác; trong bốn năm làm vua vì dâm dục quá sức nên mắc

bệnh nặng và chỉ ngọa triều. Dưới thời cai trị của vị vua Lê Long Đĩnh, lòng dân vô cùng oán hận; là người phò tá trung thành của Lê Long Đĩnh - Lý Công Uẩn, bằng lòng nhân của mình đã tự đổi lập với sự tàn ác của vị vua này. Sau khi Lê Long Đĩnh mất, triều thần suy tôn Lý Công Uẩn lên ngôi, sáng lập ra vương triều Lý. Việc nhà Lê đổ nhà Lý lên thay được xem là vừa thuận với ý trời lại hợp với lòng dân: thuận hờ thiên nhi ứng hờ nhân 順乎天而應乎人. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, Quyển 2, Kỷ Nhà Lý, Mục Thái Tổ Hoàng đế, chép: “Họ Lý, tên húy là Công Uẩn, người châu Cổ Pháp Bắc Giang, mẹ họ Phạm, đi chơi chùa Tiêu Sơn cùng với người thần giao hợp rồi có chữa, sinh vua... thời Đinh. Lớn lên làm quan nhà Lê, thăng đến chức Điện tiền chỉ huy sứ. Khi Ngọa Triều băng, tự lập làm vua, đóng đô ở thành Thăng Long... Vua ứng mệnh trời, thuận lòng người, nhân thời mở vận, là người khoan thứ nhân từ, tinh tế hòa nhã, có lượng để vương” (*Đại Việt sử ký toàn thư*, 2004: 256).

Ngày 2 tháng 11 năm Kỷ Dậu (tức ngày 21/11/1009) Lý Công Uẩn lên ngôi tại kinh đô Hoa Lư (Ninh Bình) lúc 35 tuổi (Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, 2006: 582-583). Ông là người sáng lập vương triều Lý (lấy hiệu là Lý Thái Tổ, đặt niên hiệu là *Thuận Thiên* - 順天) trong một cuộc vận động chính trị của giới Phật giáo được triều thần ủng hộ. Đây là một cuộc thay đổi vương triều diễn ra êm thấm, không đổ máu,

song là một quy luật tất yếu của dòng chảy lịch sử Đại Việt bấy giờ, bởi nhà Tiền Lê của Lê Ngọa Triều đã bị dân tình xa lánh do bạc ác với bách tính, muôn dân.

Nhà Lý khởi nghiệp từ vua Lý Thái Tổ đã mở ra cho dân tộc Việt Nam một thời đại mới, một kỷ nguyên mới, một vận hội mới mà các sử gia về sau cho rằng đây là một trong các thời đại hoàng kim của lịch sử Việt Nam. Nhà vua trị vì từ năm 1009 đến lúc băng hà ngày 31 tháng 3 năm Mậu Thìn (31/3/1028) ở điện Long An, hưởng dương 54 tuổi. Trong 19 năm làm vua, Lý Công Uẩn đã có những công lao to lớn đối với đất nước trên nhiều phương diện như xây dựng kinh tế, văn hóa, quốc phòng, củng cố nền độc lập, tự chủ dân tộc. Một trong những công lao nổi bật mang ý nghĩa lịch sử của Lý Công Uẩn là việc ông cho dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra thành Đại La, đổi tên Đại La thành Thăng Long và đổi tên nước thành Đại Việt, xây dựng kinh đô Thăng Long⁽⁴⁾ trở thành một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả nước, xây dựng vương triều Lý thành một triều đại thịnh trị, khẳng định bản lĩnh và truyền thống lịch sử lâu đời, củng cố khối đoàn kết thống nhất, đem lại cho dân tộc và đất nước một vị thế mới trên bước đường phát triển, mở ra một thời kỳ lớn mạnh hùng cường của dân tộc. Nhưng điều có ý nghĩa cơ bản là Lý Thái Tổ và các vua Lý kế nhiệm đã dày công kiến lập để Thăng Long xứng đáng với vị trí và vai trò kinh đô của nước Đại Việt trên con

đường phục hưng dân tộc gắn liền với công việc xây dựng và bảo vệ đất nước. Dời đô và kiến lập kinh thành Thăng Long năm 1010 là cột mốc lớn mở đầu lịch sử Thăng Long - Hà Nội, đánh dấu bước ngoặt của lịch sử đất nước. Thăng Long - Hà Nội giữ vai trò kinh đô lâu dài nhất trong lịch sử dân tộc và cũng là một trong những kinh đô có bề dày lịch sử nhất trên thế giới; thật xứng đáng với sự lựa chọn và tiên liệu của vua Lý Thái Tổ, “thượng đô của kinh sư muôn đời”⁽⁵⁾.

3. NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG CỦA LÝ CÔNG UẨN

3.1. Lý Công Uẩn là người hội tụ những phẩm chất cá nhân ưu tú

Sử sách ghi rằng, Lý Công Uẩn “bé đã thông minh, về người tuấn tú khác thường” (*Đại Việt sử ký toàn thư*, 2004: 257-258), chỉ học kinh sử qua loa nhưng tinh thông khá nhiều sách vở. Là người hiểu biết trước tuổi và sớm biểu lộ một tính cách khác người, Ông luôn tỏ rõ sự thông minh và nghịch ngợm của mình trong mọi hoàn cảnh. Lúc còn trẻ thơ đến học ở chùa Lục Tổ, nhà sư Vạn Hạnh (vốn là nhà tiên tri) đã khen rằng: “Đứa trẻ này không phải là người thường, sau này lớn lên, tất có thể giải quyết được việc khó khăn, làm vua giỏi trong thiên hạ” (*Đại Việt sử ký toàn thư*, 2004: 258). Từ đó, Vạn Hạnh nuôi nấng, dạy dỗ để đào tạo thành người có đủ tài sức gánh vác việc quốc gia. Lớn lên, Lý Công Uẩn có tính không màng của cải vật chất, chỉ chú tâm

vào việc tìm hiểu chữ nghĩa của thánh hiền. Khi học không câu nệ vào kinh sử và nhờ sáng dạ nên rất chóng hiểu, biết dùng những điều học được để suy ngẫm việc đời.

Sinh ra đã khác người, nhờ có học vấn và tài cán, suy nghĩ chín chắn, thận trọng trước khi hành động và trí tuệ siêu phàm; càng lớn lên, khẳng khái, chí lớn chân mệnh đế vương và cốt khí của một vị vua sáng cứ dần hiển hiện rõ qua cách đối nhân xử thế của Lý Công Uẩn. Vị vua đầu nhà Lý là nhân vật lãnh đạo đầu tiên trong lịch sử Việt Nam được chính sử đánh giá là khoan thứ, nhân từ, tinh tế, hòa nhã, có lượng đế vương, chặt chẽ trong hành động, có dáng dấp phong thái của một hiền triết lãnh đạo. Sử gia Ngô Sĩ Liên nhận định: “Lý Thái Tổ dấy lên, trời mở điềm lành hiện ra ở vết cây sét đánh. Có đức tất có ngôi, bởi lòng người theo về, lại vừa sau lúc Ngọa Triều hoang dân bạo ngược mà vua thì vốn có tiếng khoan nhân, trời thương tìm chủ cho dân, dân theo về người có đức, nếu bỏ vua thì còn biết theo ai! Vua nhận mệnh sâu sắc lặng lẽ, dời đô yên nước, lòng nhân thương dân, lòng thành cảm trời, cùng là đánh dẹp phản loạn, Nam Bắc thông hiểu, thiên hạ bình yên, truyền ngôi lâu đời, có thể thấy là có mưu lược của bậc đế vương” (*Đại Việt sử ký toàn thư*, 2004: 283). Khai sáng nhà Lý, Lý Thái Tổ đã nêu gương sáng một đáng minh quân xuất thân từ quần chúng, giàu nhân ái, có chí lớn, nhờ gian khổ rèn luyện mà thành tài, thành danh, khi ở ngôi cao

sang vẫn dốc tâm lo việc dân thường và có nhiều đóng góp cho sự phát triển của dân tộc. Bên cạnh sự anh minh, Lý Công Uẩn còn là một vị vua có tính cách quyết đoán và táo bạo, được lòng “thiên hạ”, có nhiều công trạng với nước, với dân khi xác lập một triều đại thịnh trị trong lịch sử nước nhà và đặt nền móng cho hưng thịnh, trường tồn cho dân tộc cả nghìn năm đến tận hôm nay.

3.2. Ảnh hưởng sâu đậm của truyền thống văn hóa Kinh Bắc và tư tưởng nhân đạo của Phật giáo

Từ khi sinh ra, Lý Công Uẩn đã là người con tinh thần của giới Phật giáo, được nuôi dưỡng và đào tạo tại chùa Lục Tổ - một trung tâm Phật giáo nằm giữa hai trung tâm lớn nhất là *Luy Lâu* 羸婁 (Thuận Thành, Bắc Ninh) và *Kiến Sơ* 見初 (Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội). Từ khi lên ngôi, nhà vua đã thực thi nhiều chính sách trị nước mang tinh thần vị tha bác ái và chủ nghĩa nhân đạo cao cả. Phải chăng điều đó xuất phát từ sự chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng Phật giáo của ông vì ngay cả quyết định dời đô sáng suốt của ông có sự tham mưu của Lý Khánh Văn và sư Vạn Hạnh (lúc này đã là Quốc sư)? “Vốn thông minh bẩm sinh lại được nhập thân văn hóa ở một vùng đất văn minh văn hiến, lại được sự nuôi dạy của các vị cao tăng xuất chúng, Lý Công Uẩn là một người con ưu tú của dân tộc, ông đã cùng triều Lý làm rạng danh nước Đại Việt và vùng đất quê ông, viết nên những trang sử oanh liệt về dựng nước và giữ nước” (Quỳnh

Cư và Đỗ Đức Hùng, 2001: 8), ông cũng để lại những tư tưởng quyền con người độc đáo và bất hủ với non sông.

4. TƯ TƯỞNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

4.1. Tư tưởng “thân dân”, “dĩ dân vi bản”

Lý Công Uẩn lên ngôi, bắt tay vào việc chấn hưng đất nước dưới sự cố vấn của quốc sư Vạn Hạnh, đất nước ta có nhiều thay đổi lớn: dời đô về Thăng Long, đặt ra các định chế chính trị và mô thức xã hội mới. Với cương vị Hoàng đế sáng lập vương triều, nhà vua đặc biệt chăm lo xây dựng cơ sở xã hội, chính trị, tư tưởng cho vương triều, củng cố chính quyền trung ương. Nhà vua lưu tâm về việc sửa sang trong nước, đặt cơ sở và định hướng ban đầu nhưng rất căn bản cho sự tồn tại của vương triều và sự phát triển của đất nước, như: đổi phép cũ của nhà Tiền Lê; bộ máy hành chính được xây dựng có quy củ, cả nước chia làm 24 lộ 路, gọi Hoan Châu và Ái Châu là *trại* 寨, thi hành chính sách *thân dân* 親民, định lại các lệ thuế, từ thuế ruộng đất, ao hồ đến thuế bãi dâu, các thuế sản vật (năm 1013)...

Vốn xuất thân và có ảnh hưởng từ Phật giáo, khi lên ngôi nhà vua rất tôn sùng Đạo Phật và lấy tôn giáo này làm chỗ dựa tinh thần cho vương triều. Trong sự nghiệp cầm quyền, Lý Thái Tổ cho xây dựng và tu sửa nhiều chùa, đúc nhiều chuông ở kinh thành và khắp cả nước, một lúc độ hàng nghìn người làm tăng đạo. Các sử gia phong kiến Việt Nam theo quan điểm Nho

giáo có chê trách ông ở mặt quá sùng tín vào đạo Phật, chê trách cơ cấu tổ chức của triều đình ông không phù hợp với quan niệm của họ; nhưng dưới triều ông, nhiều lần nhân dân được xá thuế (như: tô thuế được xá 3 năm vào năm 1016, đến năm 1017, tô ruộng cũng được xá). Các việc làm của Lý Thái Tổ mang ý nghĩa xây nền đặt móng cho các triều đại kế tục: xác lập quan hệ ngoại giao với Tống ở phương Bắc, dẹp yên sự quấy nhiễu của Chiêm Thành ở phương Nam, bắt Chiêm Thành và Chân Lạp phải sang triều cống; sai người sang Trung Quốc thỉnh bộ kinh *Tam Tạng*; cho xây chùa đúc chuông, tạc tượng, trọng đãi những nhà tu. Ngoài những công tích trong buổi đầu khởi nghiệp nói trên, một sự kiện có ý nghĩa đặt nền móng cho chính sách thân dân sau này, đó là việc xây cung Long Đức cho thái tử (ngoại thành Thăng Long): nhà vua muốn cho lớp người kế vị sau này phải rời xa nếp sống xa hoa, sung mãn; sống chung với dân thường để thấu hiểu được cảnh cơ hàn, oan khuất, bất công trong nhân dân. Noi gương vua Lý Thái Tổ, các vua Thái Tông, Thánh Tông... đã kế thừa và phát huy tư tưởng của ông cha để giữ nền độc lập tự chủ lâu dài, tạo ra một xã hội rộng mở, đoàn kết, đất nước an bình thịnh trị.

Theo *Đại Việt sử lược*, năm Mậu Thìn 1028 (năm Thuận Thiên thứ 19)⁽⁶⁾, sức khỏe nhà vua không được tốt. Trước khi lâm chung, ông căn dặn con cháu, quan lại không được xây lăng to đẹp

bằng gạch đá mà chỉ cần đắp bằng đất để đỡ tốn tiền bạc của dân. Quân lính và thường dân nếu thương nhớ vua thì cứ lấy đất đắp lên, càng cao càng quý. Khi mộ cao, cỏ mọc nhiều thì trâu bò sẽ có thức ăn trở nên béo khỏe, có sức cày ruộng cho dân. Đây cũng là nơi vui chơi của trẻ mục đồng, càng gần với vua, các em càng nhớ tới công ơn của các vị tiền nhân, sẽ trở thành người tốt. Nghe lời truyền dạy của ông, các đời vua triều Lý sau này đều không xây lăng mà chỉ xây mộ nhỏ, sau đó phủ đất lên trên.

4.2. Tư tưởng đổi mới “canh tân” đất nước

Sự nghiệp trị vì đất nước của Lý Công Uẩn khởi đầu bằng việc dời đô từ Hoa Lư 華閭 (Ninh Bình) về Đại La 大羅⁽⁷⁾ (hay La Thành 羅城) và đổi tên là thành Thăng Long 昇龍 - sự kiện trọng đại sau ngày sáng nghiệp vương triều. Đối với nhà vua, ý tưởng tái lập nơi đặt bộ máy điều hành đất nước ở vị trí trung tâm Đồng bằng sông Hồng là trung tâm kinh tế, chính trị văn hóa của đất nước đương thời đã hình thành từ lâu, nhưng thời điểm mang tính quyết định việc dời đô từ Hoa Lư về Đại La có xuất phát điểm là chuyến thăm quê (châu Cổ Pháp) vào mùa xuân năm 1010. Trước yêu cầu xây dựng đất nước trên quy mô lớn, đẩy mạnh sự nghiệp phát triển kinh tế, mở mang văn hóa, Hoa Lư với địa thế núi non hiểm trở chật hẹp (chỉ tiện cho việc chống giữ mà không dễ bề phát triển) khó có thể mở mang làm chỗ đô hội và đáp ứng được yêu cầu phát

triển thời bấy giờ nên đã quyết định chọn vùng đất Đại La - một trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế, quân sự... làm thủ đô cả nước. Với trí tuệ nhạy cảm, Lý Thái Tổ cảm nhận một cách sâu sắc cũng như thấm thía những bất lợi của việc đóng đô ở đây và tự tay viết chiếu⁽⁸⁾ về việc chuyển kinh đô (thiên đô chiếu 遷都詔).

Đại Việt sử ký toàn thư (2004: 259) ghi nhận: “Bề tôi đều nói: ‘Bệ hạ vì thiên hạ lập kế dài lâu, trên cho nghiệp đế được thịnh vượng lớn lao, dưới cho dân chúng được đông đúc giàu có, điều lợi như thế, ai dám không theo’. Vua cả mừng”.

Việc tìm đất, nghị bàn đến việc chuẩn bị để dời đô diễn ra tương đối khẩn trương và tháng 7 năm Thuận Thiên thứ nhất (năm Canh Tuất, 1010) thì khởi sự dời đô từ Hoa Lư về Đại La. Truyền thuyết kể rằng: khi đoàn thuyền của nhà vua tới ngã ba sông Tô Giang - Nhị Thủy, dưới chân thành Đại La rồng vàng hiện lên, rẽ sóng tới gần thuyền ngự rồi bay vút lên trời xanh nên nhân đó nhà vua cho đổi tên Đại La thành tên gọi mới là Thăng Long (nghĩa là Rồng bay lên) và cải Hoa Lư làm Trường An phủ và Cổ Pháp làm Thiên Đức phủ. Tên gọi Thăng Long tượng trưng thể đi lên của kinh đô và cũng là cả nước (Lã Đăng Bật, 2011: 35-37).

Chiếu dời đô do Lý Công Uẩn viết năm 1010 nhằm thuyết phục mọi người về việc dời đô. Bài *Chiếu* có kết cấu chặt chẽ, gồm 214 chữ (nguyên bản chữ Hán), ý tứ sâu xa, ngôn từ phong phú

và thuyết phục, Lý Công Uẩn đã bày tỏ với bề tôi và thần dân của mình hai vấn đề quan trọng: lý do phải dời đô và việc lựa chọn, xây dựng kinh đô mới. Mở đầu bài *Chiếu*, nhà vua đưa ra những dẫn chứng hùng hồn từ sử sách Trung Hoa cho thấy việc dời đô xưa nay không hiếm nhưng thiên đô là một việc lớn không thể chỉ tuân theo lợi ích vị kỷ của mỗi cá nhân; không phải là việc làm tự tiện theo riêng mình mà với mục đích chỉ vì muốn đóng đô ở nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu, trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu thấy thuận lợi thì thay đổi. Mục đích của việc dời đô và cũng là phương châm hành động của Lý Công Uẩn là nhằm để vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh⁽⁹⁾. Vị Hoàng đế vốn là một danh tướng dũng mãnh đã mở đầu bài *Chiếu* bằng những kinh nghiệm xương máu rút ra từ lịch sử để thuyết phục lòng người bằng lý lẽ hùng hồn chứ không phải bằng quyền uy của một người đứng đầu thiên hạ. Ông khẳng định việc làm của mình (chọn nơi trung tâm đất nước) là vì lợi ích chung của cả cộng đồng, vì sự phát triển dài lâu của dân tộc, trước hết là để tính kế lâu dài, đem lại ấm no cho con cháu. Việc làm ấy là hoàn toàn thuận theo ý trời, hợp với lòng dân - những người đã chán ghét cựu triều và đặt niềm tin vào triều đại mới sẽ đem lại sự ổn định cho đất nước.

Bài *Chiếu* với phần mở đầu để tạo niềm tin tưởng trong lòng người về mục đích cao cả của việc cần thiết phải dời đô. Tiếp theo là thuyết phục

được muôn dân chọn thành cổ Đại La để xây dựng kinh đô bởi “Địa thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt, muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi”. Đó chính là chốn địa linh, địa lợi của đất Việt, nơi trung tâm hội tụ tinh hoa của giống nòi. Mục đích cuối cùng của việc lựa chọn kinh đô mới cũng nhất quán với mục đích của việc dời đô khỏi Hoa Lư, đó là vì lợi ích của dân và tương lai lâu bền của xã tắc.

Chiếu dời đô do nhà vua tự viết để hỏi ý kiến quần thần, đã nói rõ việc dời đô là việc lớn không thể “theo ý riêng tự tiện chuyển dời”, mà phải “tính kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân”. Lý Công Uẩn đã đưa ra những lập luận, lý lẽ và chứng cứ hết sức thuyết phục; sự kết hợp giữa lý và tình có sức thuyết phục cao, giàu cảm xúc, cùng với lối xưng hô thân mật và văn từ chung xuyên suốt bài Chiếu thể hiện nỗi niềm đau xót cho dân chúng cùng với giang sơn đất nước⁽¹⁰⁾. Tư tưởng trọng dân được khẳng định rõ trong *Chiếu dời đô*: “Muốn mưu việc lớn, tính kế muôn đời cho con cháu thì trên phải vâng mệnh trời, dưới theo ý dân”. Kết thúc bài Chiếu, vị vua anh minh viết: “Trẫm muốn dựa vào sự thuận lợi của đất ấy để định chỗ ở. Các khanh nghĩ thế nào?”. Trong những giờ phút quyết định của lịch sử, câu nói này thể hiện tinh thần dân chủ vốn là truyền thống của cộng đồng Việt.

Bài Chiếu khẳng định được vai trò của kinh đô Thăng Long xứng đáng là

trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của quốc gia, thực sự là “nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời” đồng thời nêu bật sự cần thiết của việc dời đô. *Chiếu dời đô* là văn bản duy nhất còn lưu giữ lại của vua Lý Thái Tổ, đánh dấu một bước tiến quan trọng về tư duy chính trị, ý chí vươn lên mạnh mẽ của cả một dân tộc. Với *Chiếu dời đô*, Lý Công Uẩn đã sớm nhận ra vai trò của nhân dân với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước và tư tưởng “theo ý dân” - coi trọng sức mạnh của nhân dân ấy đã được truyền lại cho nhiều vị vua triều Lý.

Chiếu dời đô, phản ánh một tư duy chiến lược bao quát, một tầm nhìn xa trông rộng. Bài Chiếu đã thể hiện những ý tứ sâu sắc, tầm nhìn thời đại của vị vua hơn 1.000 năm về trước khi ông chọn Đại La làm kinh đô mới để mưu nghiệp lớn, tính kế phồn vinh, lâu dài cho muôn đời sau. Đây là áng văn chương có vẻ đẹp toàn diện, mang vẻ đẹp hài hòa của sự thông tuệ, của tấm lòng yêu nước thương dân, của sự hy sinh và lòng quả cảm, của lòng tự tin, tự hào dân tộc, của sự suy ngẫm cho hiện tại và tương lai, của sự tiếp nối truyền thống, của khát vọng cháy bỏng về một đất nước độc lập, thống nhất, thịnh vượng và hùng mạnh. Nội dung *Thiên đô chiếu* công bố quyết định của Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra Đại La (Hà Nội) - một quyết định táo bạo mang tính lịch sử và vô cùng quan trọng đã được nhà vua nung nấu, suy xét rất kỹ lưỡng. Sự xuất hiện bài

Chiếu có ý nghĩa là một áng văn của thời khắc lịch sử từ Hoa Lư đến Thăng Long - bước ngoặt hào hùng của dân tộc Việt Nam và làm nên tính chất trọng đại của hành trình hơn 1.000 năm lịch sử. Tiếp xúc với áng văn chương kiệt tác này, không những ta được sống trong hào khí của một khát vọng cao cả và một khí phách anh hùng, mà còn được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của ánh sáng nhân văn. Sự xuất hiện của *Chiếu dời đô* là mốc son đánh dấu lịch sử hình thành thủ đô Hà Nội của Việt Nam trên cơ sở, nền tảng là kinh đô Hoa Lư.

Quyết định dời bỏ hẳn một kinh đô từ vùng núi non hiểm trở ra vùng đồng bằng cho thấy bản lĩnh, tầm nhìn của vị hoàng đế khai sáng ra triều Lý và thủ đô Hà Nội của Việt Nam ngày nay. Ông không chỉ yêu thương dân như con mà còn nghĩ tới tương lai của con dân Đại Việt qua việc chuyển kinh đô từ Hoa Lư về thành Đại La, dựng nên “đất đế đô muôn đời” Thăng Long cho hậu thế theo về. Nỗi lòng và tình cảm của hoàng đế Thái Tổ chính là tình cảm yêu nước thương dân tha thiết, sâu nặng của ông. Tấm lòng ấy khiến ông đi đến một quyết định đúng đắn và dứt khoát: dời đô. Lý do dời đô của Lý Thái Tổ xuất phát từ sự lo lắng cho sự an nguy, tồn vong, suy thịnh của giang sơn xã tắc, lo lắng cho số phận và hạnh phúc của nhân dân. Cống hiến lớn lao của nhà vua là nhận thức được điều đó, tự tin ở sức mạnh của đất nước và đi đến một quyết đoán lịch sử: sáng lập kinh thành Thăng

Long. Lý Công Uẩn đã có thể chọn cho dời đô về quê mình, cũng là quê hương của vị quân sư đại tài Vạn Hạnh, đó là châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang - vốn cũng là một nơi đô hội, dân cư đông đúc, mùa màng tươi tốt, đất đai phì nhiêu, bằng phẳng. Nhưng con người vì dân, vì nước ấy đã chọn Đại La. Việc làm đó đã thể hiện tầm nhìn xa trông rộng, tầm nhìn chiến lược lâu dài của một bậc minh quân, đặt trách nhiệm với non sông, đất nước lên trên mọi lợi ích cá nhân vị kỷ. Từ đây, lịch sử Đại Việt mở sang một trang mới và Thăng Long - thành phố Rồng bay trở thành kinh đô ngàn đời của đất nước. Và tấm lòng lo nghĩ cho nước, cho dân chính là biểu hiện của tư tưởng nhân văn sâu sắc. Với một trí tuệ hiếm có và tầm nhìn khác thường, hoàng đế Thái Tổ thấy rõ lợi thế to lớn của thành Đại La. Đó là một vùng đất vừa thuận lợi về mặt địa lý để có thể phát triển kinh tế giàu mạnh khiến cho muôn dân được ấm no, hạnh phúc. Mục đích dời đô của Lý Thái Tổ không chỉ vì quyền lợi của dòng họ mình, cao hơn nữa là quyền lợi của quốc gia, dân tộc, nhân dân. Cuộc dời đô lịch sử đã mang lại nhiều kết quả tích cực: chính quyền trung ương ở nơi trung tâm đất nước với vị trí giao thông thuận lợi cả đường bộ lẫn thủy - là điều kiện cực kỳ thuận lợi để thu tóm và chi phối các địa phương, đồng thời phát huy được thế mạnh của cả vùng châu thổ sông Hồng. Chuông Quy Điền, tháp Báo Thiên, vạc Phổ Minh, tượng đồng Quỳnh Lâm (bốn vật được coi là tứ đại

khí) chính là sản phẩm của giai đoạn này - giai đoạn mà công việc xây dựng và hưng thịnh đất nước bắt đầu bước vào quy mô lớn.

Chiếu dời đô phản ánh khát vọng của nhân dân về một đất nước độc lập thống nhất, đồng thời phản ánh ý chí, tư tưởng của dân tộc Đại Việt đang trên đà lớn mạnh. Chính khát vọng ấy làm cho bài Chiếu thấm đẫm tinh thần nhân văn cao cả.

Thực tiễn lịch sử đã khẳng định: việc lựa chọn kinh đô mới cũng chứng tỏ bản lĩnh và sự lớn mạnh, trưởng thành của dân tộc Việt trên bước đường phát triển của mình. Việc dời đô khỏi Hoa Lư để xây dựng kinh đô mới, nơi trung tâm hội tụ khí thiêng của sông núi sẽ đưa dân tộc thoát ra khỏi sự cật cứ vùng miền và cũng là thoát khỏi những nghĩ suy chật hẹp để vươn mình lên những tầm tư tưởng lớn lao, tạo nên vị thế mới cho đất nước, là tiền đề làm xuất hiện một thể hệ những người anh hùng mới, kết tinh tư tưởng dân tộc và thời đại, tài giỏi thông tuệ về nhiều phương diện, mang dáng vóc và uy danh của dân tộc Đại Việt.

Chiếu dời đô là tác phẩm đầu tiên mở đầu cho sự hình thành một hệ tư tưởng mới của Đại Việt: tinh thần hòa đồng mang màu sắc dân chủ kết hợp các tri thức đỉnh cao của dân tộc và khu vực, giữa truyền thống yêu nước, tự hào dân tộc, tinh thần dân chủ nhân ái vốn chứa đựng trong cộng đồng Việt từ bao đời với các hệ tư tưởng và tôn giáo⁽¹¹⁾.

Tiếp theo là hàng loạt các công trình khác cũng được các vua kế nghiệp nhà Lý phát huy, như: năm 1042 ban hành bộ *Hình thư*; năm 1070 dựng Văn miếu; năm 1076 Quốc tử giám được thành lập - nền đại học Việt Nam bắt đầu hình thành. Đặc biệt cuộc Nam chinh, Bắc phạt dưới thời Lý thắng lợi đã chứng tỏ sự vững mạnh về kinh tế và quân sự của thời đại này.

Sau thời Lý, lịch sử tiếp tục tiến trình của nó, đất nước qua nhiều cơ hội và thách thức, lịch sử có những lúc thăng trầm, nhưng tất cả tạo thành một dòng chảy liên tục mà những gì vua Lý Thái Tổ và vương triều Lý đã tạo lập nên giữ vai trò rất quan trọng, mãi mãi được sử sách ghi nhận, để lại dấu ấn rất đậm trong ký ức và tình cảm của nhân dân, khởi đầu lịch sử thủ đô Thăng Long - Hà Nội và góp phần tạo dựng truyền thống văn hiến và anh hùng của đất kinh kỳ. Sau hơn 1.000 năm dựng nước và giữ nước, lịch sử đã chứng minh cái nhìn của Lý Công Uẩn là cái nhìn xuyên thấu lịch sử, cái nhìn của bậc hào kiệt biết mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời⁽¹²⁾.

5. KẾT LUẬN

Là vị minh quân khai sáng triều đại nhà Lý, với những tư tưởng độc đáo về “thân dân”, “dĩ dân vi bản”, đổi mới “canh tân” đất nước (tiêu biểu là quyết định dời đô và kiến lập kinh thành Thăng Long), Lý Công Uẩn đã để lại những giá trị to lớn và dấu ấn sâu đậm tư tưởng quyền con người trong lịch sử dân tộc; một mạch nguồn tư tưởng

và ý nghĩa quan trọng đối với công nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn
cuộc đổi mới vì mục tiêu “dân giàu, minh” của đất nước hôm nay. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Theo truyền thuyết, cha của Lý Công Uẩn là một người nghèo, đi làm thuê ở chùa Tiên Sơn (An Phong, Bắc Ninh) phải lòng một tiểu nữ, làm nàng có thai. Nhà chùa thấy thế đuổi đi, hai vợ chồng dẫn nhau đi đến một khu rừng, mệt mỏi ngồi nghỉ. Người chồng khát nước, liền đến cái giếng giữa rừng uống, sảy chân chết đuối. Người vợ đến nơi thì giếng đã lấp, không còn chỗ để đi, liền đến xin tá túc ở chùa Ứng Tâm (chùa Dận) gần đó. Tuy nhiên, có thuyết khác lại nói rằng ông là con của Lý Khánh Văn, trụ trì chùa Cổ Pháp. Đến nay chưa có ai tìm được đáp án chính xác cho nguồn gốc xuất thân của vị vĩ nhân này.

⁽²⁾ Quan hệ mệnh đế vương của vị vua đầu triều Lý, sử sách, nhân gian cho biết trước khi lên ngôi vua, đã có rất nhiều điềm báo, nhiều dự đoán về hậu vận sáng rõ cho ngôi đế vương của ông. Việc trở thành vị vua đầu tiên của nhà Lý không chỉ được báo trước bởi những giai thoại kỳ lạ từ khi sinh ra của Lý Công Uẩn mà còn được điềm báo bởi bài Sấm.

⁽³⁾ Lý Công Uẩn lớn lên thời Lê Đại Hành, ông theo giúp hoàng tử Lê Long Việt. Năm 1005, Lê Đại Hành mất, các con tranh giành ngôi vua. Năm 1006, Lê Long Việt giành được ngôi báu, trở thành vua Lê Trung Tông, nhưng chỉ được 3 ngày Trung Tông bị em là Lê Long Đĩnh giết hại giành ngôi. Lúc đó các quan đều sợ hãi bỏ chạy, chỉ có Lý Công Uẩn đến ôm xác Trung Tông khóc. Lê Long Đĩnh không những không trị tội mà khen Lý Công Uẩn là người trung nghĩa, tiếp tục trọng dụng ông cho làm Tư sương quân phó chỉ huy sứ, thống lĩnh hết quân túc vệ, sau đó thăng đến chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ.

⁽⁴⁾ Thành Thăng Long (với ba vòng thành Đại La, Hoàng Thành và Cẩm Thành) là công trình kiến trúc lớn thời Lý-Trần. Hoàng Thành mở ra bốn cửa: Tường Phù (đông), Quảng Phúc (tây), Đại Hưng (nam) và Diệu Đức (bắc).

⁽⁵⁾ Nước Đại Việt từ các triều đại vua Hùng đã diễn ra nhiều cuộc định đô và dời đô, xuất phát từ yêu cầu của từng giai đoạn lịch sử hoặc do ảnh hưởng của người đứng đầu thường chọn vùng quê hương. Vì vậy, mới có đất Phong Châu của vua Hùng, Cổ Loa của Thục Phán (sau này Ngô Quyền đã xưng vương và đóng đô ở Cổ Loa), Mê Linh của Hai Bà Trưng, Hoa Lư của Đinh Bộ Lĩnh... Tuy nhiên, đến Lý Công Uẩn thì ông lại không chọn Bắc Ninh là quê gốc mà lại chọn Đại La. Điều đó chứng tỏ Lý Thái Tổ không chỉ có tầm nhìn chiến lược mà còn thấy rõ được vận hội quốc gia cùng xu thế đi lên của thời đại. Ông đã nhìn thấy được bệ đỡ cho chính quyền trung ương lúc này không còn là thành cao hào sâu nữa mà là kinh tế và quân đội - hai yếu tố đó chính là động lực để phát triển quốc gia hùng mạnh và thực tế đã khẳng định như vậy.

⁽⁶⁾ Theo tác giả Trần Hồng Đức (2010: 23), “Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ) sinh ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất (974), mất ngày 1 tháng 3 năm Mậu Thìn (1028), thọ 55 tuổi”.

⁽⁷⁾ Tên thành Đại La do viên tướng Trung Quốc là *Cao Biền* 高駢 (821 - 887) đặt.

⁽⁸⁾ Chiếu: Là loại văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của nhà vua (Hoàng đế). Chiếu dùng để công bố trước toàn dân về một chủ trương, một quyết sách có ý nghĩa quan trọng liên quan đến việc trị nước, đến vận mệnh quốc gia. Chiếu thường được soạn thảo và ban hành ở thời kỳ sau khi vua vừa mới lên ngôi hoặc sau khi thiết lập một vương triều mới thay thế cho triều đại cũ. Ngoài ra, trong thời gian trị vì, nhà vua cũng có thể ban hành chiếu để tuyên

bổ chính sách, chủ trương của nhà nước về một vấn đề nào đó. Trong suốt thời phong kiến ở Việt Nam, loại văn bản này đều được các vương triều sử dụng.

⁽⁹⁾ Nhận xét về kinh đô Thăng Long, sử gia Ngô Thì Sĩ trong *Đại Việt sử ký tiền biên* viết: “*Núi là vật áo che, sông là dải đai thắt, sau lưng là sông nước, trước mặt là biển, địa thế hùng mạnh mà hiểm, rộng mà dài, có thể là nơi vua ở hùng tráng, ngôi báu vững bền, hình thế Đại Việt không nơi nào hơn được nơi này*”.

⁽¹⁰⁾ Có người phê phán cái nhìn có tính chất phong thủy của Lý Công Uẩn khi chọn mảnh đất Đại La để xây dựng kinh đô mới, nhưng chính cái nhìn có tính chất linh nghiệm đó đã góp phần quan trọng vào việc tìm ra cho dân tộc một vùng đất xứng danh để xây dựng kinh đô cho muôn đời. Một kinh đô vừa ở tư thế tấn công, lại vừa ở vị trí phòng thủ thuận lợi trong thế đối đầu với các thế lực xâm lược phương Bắc. Đó là trung tâm của bốn phương đất nước, giao thông thuận tiện, xung quanh kinh đô là những vùng đất cổ trù phú lâu đời của tộc Việt với những truyền thống tốt đẹp đã tồn tại hàng trăm năm.

⁽¹¹⁾ Trước hết là với Phật giáo từ bi bác ái, vốn đóng vai trò như quốc giáo, với Đạo giáo (thuyết phong thủy trong việc lựa chọn và xây dựng kinh đô), và đặc biệt là với Nho giáo, biểu hiện qua tư tưởng xây dựng một nhà nước tập quyền trên vầng mệnh trời, dưới thuận ý dân, tạo cơ sở cho sự thống nhất đất nước.

⁽¹²⁾ Truyền thuyết kể lại: Khi đoàn thuyền của nhà vua vừa đến chân thành Đại La thì rồng vàng hiện ra và bay lên trời. Dân tộc Việt từ ngàn xưa đã coi rồng là con vật linh thiêng, tổ tiên của mình. Hình ảnh rồng là biểu hiện mạnh mẽ và tập trung nhất cho sức mạnh tiềm tàng và truyền thống của cả dân tộc. Trước diềm lành, biểu hiện của thiên thời, địa lợi, nhân hòa, Lý Công Uẩn đã xúc động đặt tên cho kinh đô mới là Thăng Long (có nghĩa là *rồng bay lên*).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Lã Đăng Bật. 2011. *Cổ đô Hoa Lư*. Hà Nội: Nxb. Trẻ.
2. Bách khoa toàn thư mở Wikipedia. “Chiều dài đô”, https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFu_d%E1%BB%9Di_%C4%91%C3%B4, truy cập ngày 10/8/2018.
3. Quỳnh Cư và Đỗ Đức Hùng. 2001. *Các triều đại Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Thanh Niên.
4. *Đại Việt sử ký toàn thư*. 2004. *Tập 1*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa - Thông tin.
5. Trần Hồng Đức. 2010. *Vương triều Lý - Trần với kinh đô Thăng Long*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
6. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế. 2006. *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*. TPHCM: Nxb. Tổng hợp TPHCM.